CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Huyện Thanh Trì, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108504
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.14 11:05:56+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.0

Mẫu số 01-A

CONG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 030/2025/CV-VFC

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 13 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Vinafco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vinafco

   - Mã chứng khoán: VFC

   - Địa chỉ: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

   - Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465

   - Email: info@vinafco.com.vn

   - Website: http://vinafco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

   - BCTC năm 2024 đã được kiểm toán

   [x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

   [x] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

   [ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

   - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

   + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

   [ ] Có [ ] Không

   Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

   [ ] Có [ ] Không

   + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: …./03/2025 tại đường dẫn: https://vinafco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Minh Hưng

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng năm 2024 đã được kiểm toán ngày 08/03/2024 (tiếng việt + tiếng anh);
- BCTC hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán ngày 08/03/2024 (tiếng việt + tiếng anh);
- Văn bản giải trình BCTC riêng năm 2024 đã được kiểm toán số ……/2025/CV-VFC ngày 13../03/2025 (tiếng việt + tiếng anh);
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán số ……/2025/CV-VFC ngày 13../03/2025(tiếng việt + tiếng anh).

VINAFCO
Think Supply Chain!

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 029../2025/CV-VFC	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
----------	----------
V/v: Giải trình báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán so với cùng kỳ năm trước.	*Hà nội, ngày 13 tháng 03 năm 2025*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 17,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước do sự biến động giảm về doanh thu và lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Bùi Minh Hưng

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Công ty Cổ phần Vinafco

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch	
Ông Niibayashi Naoki	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên	
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2024
Ông Nguyễn Bảo Trung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2024
Ông Nguyễn Huy Dương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/08/2024

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Bùi Minh Hưng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2025

Số: 080325.003/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 08 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 34 của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả vào ngày 22/12/2023, tàu biển Morning Vinafco mang số hiệu 715HD/HS của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (gọi tắt là "VTB Vinafco" – là công ty con do Công ty Cổ phần Vinafco sở hữu 90,12% vốn), gặp sự cố rơi 37 container xuống biển do thời tiết xấu khi đang lưu hành trên tuyến HPH-ĐNA-HCM.

Hiện nay, VTB Vinafco vẫn tiếp tục phối hợp cùng các chủ hàng, công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự cố trên theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành. Theo đó, các chi phí phải trả phát sinh liên quan đến sự cố (nếu có) mà Công ty có thể phải gánh chịu sẽ còn tùy thuộc vào kết quả làm việc giữa các bên có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3681-2022-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**758.481.977.923**	**757.937.534.368**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**		**53.515.679.711**	**41.720.511.772**
111	1.	Tiền	3	53.515.679.711	41.720.511.772
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**362.811.486.722**	**387.068.444.097**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		362.811.486.722	387.068.444.097
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**322.284.237.708**	**300.123.740.118**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	277.737.931.233	258.121.269.730
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.365.649.360	6.385.634.030
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	17.521.750.000	17.521.750.000
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	7	40.887.114.055	41.928.237.132
137	5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.228.206.940)	(23.833.150.774)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	**8**	**12.434.726.429**	**19.281.934.902**
141	1.	Hàng tồn kho		12.718.172.176	19.565.380.649
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747)
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**7.435.847.353**	**9.742.903.479**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.635.276.973	8.602.720.936
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		800.570.380	1.119.399.989
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	20.782.554
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**298.410.096.374**	**315.430.997.618**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**30.573.256.960**	**37.653.956.000**
211	1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	6	26.100.000.000	33.100.000.000
216	2.	Phải thu dài hạn khác	7	4.473.256.960	4.553.956.000
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**201.843.137.886**	**206.883.653.240**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	164.296.284.444	166.555.580.407
222		*- Nguyên giá*		*606.254.523.966*	*585.064.547.505*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(441.958.239.522)*	*(418.508.967.098)*
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính	12	3.878.656.059	5.172.763.071
225		*- Nguyên giá*		*7.764.642.171*	*7.764.642.171*
226		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.885.986.112)*	*(2.591.879.100)*
227	3.	Tài sản cố định vô hình	13	33.668.197.383	35.155.309.762
228		*- Nguyên giá*		*58.282.170.648*	*58.374.270.648*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(24.613.973.265)*	*(23.218.960.886)*
240	**IV.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**6.337.653.632**	**9.626.721.928**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.337.653.632	9.626.721.928
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**59.656.047.896**	**61.266.666.450**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	59.523.234.846	61.042.103.700
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		132.813.050	224.562.750
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.056.892.074.297**	**1.073.368.531.986**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 (Đã điều chỉnh) VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**341.136.606.128**	**353.977.884.203**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**319.028.641.007**	**330.323.622.792**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	197.906.606.784	220.536.554.277
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		288.800.791	234.480.493
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.307.867.513	12.492.228.909
314	4.	Phải trả người lao động		21.908.485.985	15.377.171.437
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	21.863.594.077	22.535.423.872
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.000.000	2.100.000
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	17	8.738.007.362	10.904.227.954
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	54.717.195.266	47.746.858.712
321	9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	1.961.854.491	-
322	10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		320.228.738	494.577.138
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**22.107.965.121**	**23.654.261.411**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	17	12.464.580.785	12.228.767.703
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	5.036.588.097	7.170.646.809
341	3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.372.619.114	2.336.325.024
342	4.	Dự phòng phải trả dài hạn	20	1.234.177.125	1.918.521.875
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**715.755.468.169**	**719.390.647.783**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**19**	**715.755.468.169**	**719.390.647.783**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*340.000.000.000*	*340.000.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4.	Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5.	Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		273.002.534.310	275.765.007.261
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*247.693.914.994*	*211.549.967.370*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*25.308.619.316*	*64.215.039.891*
429	8.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.086.778.596	35.959.485.259
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.056.892.074.297**	**1.073.368.531.986**

Nguyễn Thị Vân	Lê Thị Minh Phương	Bùi Minh Hưng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**1.163.383.793.964**	**1.272.365.845.206**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.163.383.793.964**	**1.272.365.845.206**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**23**	**1.085.683.608.455**	**1.179.963.120.986**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**77.700.185.509**	**92.402.724.220**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	24	19.815.513.183	31.196.664.433
22	7.	Chi phí tài chính	25	3.147.188.531	4.504.889.085
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.800.601.527*	*4.376.925.801*
24	8.	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		-	(17.582.685)
25	9.	Chi phí bán hàng		-	-
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	58.846.913.322	59.210.784.162
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**35.521.596.839**	**59.866.132.721**
31	12.	Thu nhập khác	27	7.310.078.402	3.131.762.319
32	13.	Chi phí khác	28	5.968.599.070	5.511.497.560
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**1.341.479.332**	**(2.379.735.241)**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**36.863.076.171**	**57.486.397.480**
51	16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	10.390.282.395	14.123.686.711
52	17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	1.128.043.790	671.455.062
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**25.344.749.986**	**42.691.255.707**
61	19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		25.308.619.316	42.074.606.574
62	20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		36.130.670	616.649.133
70	**21.**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**749**	**1.245**

Nguyễn Thị Vân	Lê Thị Minh Phương	Bùi Minh Hưng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**36.863.076.171**	**57.486.397.480**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		39.692.791.011	46.081.027.055
03	Các khoản dự phòng		3.912.565.907	6.957.695.504
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		29.628.184	(4.252.746)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(25.375.319.627)	(30.299.609.689)
06	Chi phí lãi vay		2.800.601.527	4.376.925.801
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**57.923.343.173**	**84.598.183.405**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(21.659.484.005)	49.871.401.140
10	Giảm hàng tồn kho		6.847.208.473	3.508.785.045
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(16.657.286.357)	9.155.049.190
12	Giảm chi phí trả trước		1.776.405.457	3.484.226.836
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.809.119.560)	(4.402.503.658)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.587.413.702)	(18.733.944.502)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.464.348.400)	(1.625.100.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.369.305.079**	**125.856.097.456**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.199.628.910)	(13.749.417.120)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.714.973.795	1.290.409.475
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(317.170.000.000)	(560.803.972.603)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		345.529.688.942	427.316.396.944
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	99.800.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.707.467.478	27.019.901.081
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**25.582.501.305**	**(118.826.882.223)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(17.370.050.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		170.452.546.622	136.911.300.900
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(164.739.385.668)	(129.388.967.304)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(876.883.112)	(876.883.112)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.994.148.000)	(54.053.927.150)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(24.157.870.158)**	**(64.778.526.666)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**11.793.936.226**	**(57.749.311.433)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**41.720.511.772**	**99.465.570.459**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		1.231.713	4.252.746
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**53.515.679.711**	**41.720.511.772**

Nguyễn Thị Vân	Lê Thị Minh Phương	Bùi Minh Hưng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 685 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 692 người).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2024, sản lượng vận tải hàng hóa đường biển và đường bộ sụt giảm nhẹ, dẫn đến doanh thu giảm 109 tỷ VND, tương đương giảm 9% so với năm trước. Giá vốn cũng giảm tương ứng 94 tỷ VND, tương đương giảm 8%. Ngoài ra, doanh thu tài chính giảm mạnh, chủ yếu từ lãi tiền gửi và cho vay, với mức giảm hơn 11 tỷ VND, tương đương 35% so với năm trước. Điều này dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty giảm 17 tỷ VND, tương đương giảm 41% so với năm trước.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53 – 55, đường 41, phường 9, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang (i)	Ấp Phú Thạnh, Thị Trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (ii)	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Tại ngày 11/05/2024, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vinafco thông qua Phương án giải thể Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang theo quyết định số 050101/2024/QĐ-HĐQT. Trong năm, Công ty Cổ phần Vinafco đã rút toàn bộ vốn đầu tư trị giá 2.500.000.000 VND vào Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang.

(ii) Trong đó, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
▸ Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
▸ Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
▸ Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
▸ Quyền sử dụng đất	48 năm
▸ Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.

- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thành toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.

- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.

- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 tháng đến 12 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập trong năm được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có

thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi Vốn khác của chủ sở).

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) *Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) *Chính sách ưu đãi thuế*

Các đơn vị được hưởng ưu đãi thuế và chi tiết về ưu đãi thuế được hưởng như sau:

Đơn vị	Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Hiệu lực
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Giấy Chứng nhận Đầu tư và các văn bản thuế có liên quan	Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án	Năm 2024, Công ty được áp dụng giảm 50% số thuế phải nộp

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	25.411.658	81.132.785
Tiền gửi ngân hàng	53.490.268.053	41.639.378.987
	53.515.679.711	**41.720.511.772**

4. Các khoản đầu tư tài chính

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có tổng giá trị 362.811.486.722 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9% đến 6,2%/năm.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản cho ông Phạm Thanh Hùng (là đối tác góp vốn trước đây trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay, số tiền 17.521.750.000 VND. Khoản cho vay đã đến hạn trả nợ vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và không có tài sản bảo đảm. Tại 31/12/2024, Công ty đã trích lập dự phòng tỷ lệ 100% đối với khoản công nợ này.

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	**775.732.406**	**-**	**4.840.546.230**	**-**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	215.794.511	-	4.382.714.197	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	399.600.000	-	55.080.000	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	71.803.800	-	50.544.000	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	88.534.095	-	352.208.033	-
Bên khác	**276.962.198.827**	**(8.186.890.756)**	**253.280.723.500**	**(5.768.825.277)**
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	12.220.239.004	-	44.997.861.009	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.811.136.230	-	15.498.791.262	-
Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng Quốc tế Jusda Việt Nam	41.456.885.433	-	16.428.295.804	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	17.840.812.254	-	10.840.812.254	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution (**)	16.018.718.398	-	16.239.162.388	-
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	8.552.102.463	-	5.231.271.758	-
Chi nhánh Công ty TNHH SCG International Việt Nam tại TP. Đà Nẵng	2.035.155.066	-	1.627.377.358	-
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	5.426.488.364	-	5.162.821.224	-
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.442.297.400	(4.442.297.400)	4.442.297.400	(3.109.608.180)
Công ty TNHH MTV Tập đoàn Bia Sài Gòn	7.170.695.427	-	4.845.455.989	-
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	4.645.869.768	-	3.340.478.880	
Khác	141.341.799.020	(3.744.593.356)	124.626.098.174	(2.659.217.097)
	277.737.931.233	**(8.186.890.756)**	**258.121.269.730**	**(5.768.825.277)**
b) Dài hạn				
Bên khác	**26.100.000.000**	**-**	**33.100.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	26.100.000.000	-	33.100.000.000	-
	26.100.000.000	**-**	**33.100.000.000**	**-**

(*) Tổng các khoản phải thu tiền chuyển nhượng vốn với Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB số tiền tại ngày 31/12/2024 là 43.940.812.254 VND, sẽ được thanh toán từng phần hàng năm đến trước ngày 19/10/2026.

(**) Công nợ chờ thống nhất phương án trả nợ bằng bất động sản.

7. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Bên liên quan	**7.448.308**	**-**	**-**	**-**
Các khoản chi hộ	7.448.308	-	-	-
Bên khác	**40.879.665.747**	**(440.777.750)**	**41.928.237.132**	**(463.787.064)**
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.083.355.369	-	9.133.269.378	-
Tạm ứng	5.173.083.978	(43.887.765)	3.303.376.000	(43.648.536)
Ký cược, ký quỹ	2.089.550.000	-	3.311.450.000	-
Các khoản chi hộ	1.631.140.885	-	560.519.460	-
Doanh thu vận tải và kho bãi đã hoàn thành chờ xuất hóa đơn	24.862.545.720	-	23.679.592.095	-
Phải thu về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng	-	-	1.180.726.831	-
Khác	2.039.989.795	(396.889.985)	759.303.368	(420.138.528)
	40.887.114.055	**(440.777.750)**	**41.928.237.132**	**(463.787.064)**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	**7.448.308**	**-**	**-**	**-**
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	7.448.308	-	-	-
Bên khác	**40.879.665.747**	**(440.777.750)**	**41.928.237.132**	**(463.787.064)**
Ngân hàng TMCP Phương Đông	1.453.490.814	-	5.072.949.302	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	11.188.899.935	-	9.897.136.524	-
Đối tượng khác	28.237.274.998	(440.777.750)	26.958.151.306	(463.787.064)
	40.887.114.055	**(440.777.750)**	**41.928.237.132**	**(463.787.064)**

7. Phải thu khác (tiếp)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Bên khác	**4.473.256.960**	**-**	**4.553.956.000**	**-**
Ký cược, ký quỹ	4.473.256.960	-	4.553.956.000	-
	4.473.256.960	**-**	**4.553.956.000**	**-**
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác	**4.473.256.960**	**-**	**4.553.956.000**	**-**
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	2.007.936.000	-	2.007.936.000	-
Công ty Cổ Phần An Bình	-	-	862.752.000	-
Đối tượng khác	2.465.320.960	-	1.683.268.000	-
	4.473.256.960	**-**	**4.553.956.000**	**-**

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu (dầu,...)	11.226.823.601	(283.445.747)	18.110.118.851	(283.445.747)
Công cụ, dụng cụ	1.491.348.575	-	1.453.490.886	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.770.912	-
	12.718.172.176	**(283.445.747)**	**19.565.380.649**	**(283.445.747)**

9. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	178.910.740	245.944.451
Chi phí mua bảo hiểm	1.065.594.025	1.074.089.622
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.058.700.000	3.083.095.200
Chi phí sửa chữa tài sản	1.488.894.572	1.342.808.779
Khác	2.843.177.636	2.856.782.884
	6.635.276.973	**8.602.720.936**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.811.547.114	5.959.309.273
Chi phí thuê đất trả trước (i)	32.968.082.423	34.432.090.775
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng (ii)	8.606.465.281	8.852.364.289
Chi phí cải tạo văn phòng và khuôn viên	11.260.399.847	10.869.970.596
Khác	876.740.181	928.368.767
	59.523.234.846	**61.042.103.700**

(i) Chi tiết các khu đất thuê trả trước:

Địa điểm	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Số dư tại ngày 31/12/2024 (VND)
Đường số 5A, Khu công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	13.726,6	Đến 08/08/2054	Kho hàng	5.778.440.806
Lô N, Đường 26, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương	14.756	Đến 31/12/2045	Kho hàng	23.769.266.593
Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	14.625	Đến 22/12/2049	Kho hàng	3.420.375.024

(ii) Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại thị trấn Trâu Quỳ, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.

10. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	9.182.392.812	995.502.056	8.186.890.756	7.583.727.873	1.814.902.596	5.768.825.277
Công ty Cổ Phần On & On Việt Nam	*1.258.014.211*	*1.036.800*	*1.256.977.411*	*1.258.014.211*	*181.908.000*	*1.076.106.211*
Công ty Cổ phần Trustin	*890.901.514*	-	*890.901.514*	*890.901.514*	*8.778.880*	*882.122.634*
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	*4.442.297.400*	-	*4.442.297.400*	*4.442.297.400*	*1.332.689.220*	*3.109.608.180*
Đối tượng khác	*2.591.179.687*	*994.465.256*	*1.596.714.431*	*992.514.748*	*291.526.496*	*700.988.252*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	78.788.434	-	78.788.434	78.788.433	-	78.788.433
Phải thu ngắn hạn khác	441.136.594	358.844	440.777.750	487.469.740	23.682.676	463.787.064
Phải thu về cho vay ngắn hạn - Ông Phạm Thanh Hùng	17.521.750.000	-	17.521.750.000	17.521.750.000	-	17.521.750.000
	27.224.067.840	**995.860.900**	**26.228.206.940**	**25.671.736.046**	**1.838.585.272**	**23.833.150.774**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	190.733.933.120	73.026.486.789	316.764.946.688	4.539.180.908	585.064.547.505
Mua mới	72.165.000	736.656.353	19.427.368.776	313.296.545	20.549.486.674
Xây dựng cơ bản hoàn thành	12.492.820.827	-	-	-	12.492.820.827
Thanh lý	(141.161.552)	(100.000.000)	(11.611.169.488)	-	(11.852.331.040)
Tại ngày 31/12/2024	**203.157.757.395**	**73.663.143.142**	**324.581.145.976**	**4.852.477.453**	**606.254.523.966**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	103.410.970.655	59.796.351.404	251.039.462.829	4.262.182.210	418.508.967.098
Khấu hao	9.160.770.724	4.156.752.661	21.709.593.550	174.547.325	35.201.664.260
Thanh lý	(60.777.887)	(80.444.461)	(11.611.169.488)	-	(11.752.391.836)
Tại ngày 31/12/2024	**112.510.963.492**	**63.872.659.604**	**261.137.886.891**	**4.436.729.535**	**441.958.239.522**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	87.322.962.465	13.230.135.385	65.725.483.859	276.998.698	166.555.580.407
Tại ngày 31/12/2024	**90.646.793.903**	**9.790.483.538**	**63.443.259.085**	**415.747.918**	**164.296.284.444**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 37.218.232.207 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 242.699.609.519 VND.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mui mà Công ty Cổ phần Cổ phần Vinafco (Công ty mẹ) thuê theo các hợp đồng thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1% - 0,2% Tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuê tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

Tại ngày 31/12/2024, Tài sản cố định thuê tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.764.642.171 VND và 3.885.986.112 VND, giá trị khấu hao trong năm là 1.294.107.012 VND.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	47.638.971.227	10.735.299.421	58.374.270.648
Giảm khác	-	(92.100.000)	(92.100.000)
Tại ngày 31/12/2024	**47.638.971.227**	**10.643.199.421**	**58.282.170.648**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	13.786.896.480	9.432.064.406	23.218.960.886
Khấu hao trong năm	982.959.372	504.153.007	1.487.112.379
Giảm khác	-	(92.100.000)	(92.100.000)
Tại ngày 31/12/2024	**14.769.855.852**	**9.844.117.413**	**24.613.973.265**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	33.852.074.747	1.303.235.015	35.155.309.762
Tại ngày 31/12/2024	**32.869.115.375**	**799.082.008**	**33.668.197.383**

(*) Tại ngày 31/12/2024, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Thanh Trì là quyền sử dụng đất tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTĐ ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m2 và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009;
- Quyền sử dụng đất tại Tiên Sơn là quyền sử dụng đất tại KCN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, diện tích sử dụng là 20.514,79 m2 và thời hạn sử dụng 50 năm đến ngày 22/12/2049.

Các quyền sử dụng đất này được sử dụng làm tài sản thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh 18.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.349.122.652 VND.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**313.932.866**	**313.932.866**	**150.280.633**	**150.280.633**
Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	150.280.633	150.280.633
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	313.932.866	313.932.866	-	-
Bên khác	**197.592.673.918**	**197.592.673.918**	**220.386.273.644**	**220.386.273.644**
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thương mại Hoàng Minh	672.640.426	672.640.426	17.134.331.869	17.134.331.869
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	3.276.805.283	3.276.805.283	3.821.193.466	3.821.193.466
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	4.755.512.615	4.755.512.615	9.369.427.717	9.369.427.717
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	1.127.812.884	1.127.812.884	13.214.519.747	13.214.519.747
Công ty CP Vận tải Giao nhận Thương mại Thành Đạt	1.085.268.158	1.085.268.158	9.220.332.616	9.220.332.616
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	11.897.974.890	11.897.974.890	7.136.795.790	7.136.795.790
Công ty TNHH Hà Thịnh	9.110.362.519	9.110.362.519	9.770.075.640	9.770.075.640
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Vận tải Đông Bắc	4.441.635.972	4.441.635.972	3.091.481.292	3.091.481.292
Công ty TNHH Hoàng Gia BN	8.960.841.000	8.960.841.000	5.197.012.920	5.197.012.920
Đối tượng khác	152.263.820.171	152.263.820.171	142.431.102.587	142.431.102.587
	197.906.606.784	**197.906.606.784**	**220.536.554.277**	**220.536.554.277**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024		Năm 2024		31/12/2024
	Số phải thu	Số phải nộp (Đã điều chỉnh)	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.938.958.848	16.189.789.708	17.299.298.608	3.048.467.748
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	77.662.311	77.662.311	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.782.554	9.466.546.957	13.587.413.702	10.390.282.395	6.248.633.096
Thuế thu nhập cá nhân	-	542.872.148	3.375.195.202	3.450.407.663	618.084.609
Thuế nhà thầu	-	-	934.986.705	1.088.179.610	153.192.905
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.977.870.570	5.050.317.367	72.446.797
Các loại thuế khác	-	543.850.956	166.655.342	789.846.744	1.167.042.358
	20.782.554	**12.492.228.909**	**39.309.573.540**	**38.145.994.698**	**11.307.867.513**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay	56.699.860	65.217.893
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	21.308.945.874	21.302.738.191
Khác	497.948.343	1.167.467.788
	21.863.594.077	**22.535.423.872**

17. Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	474.708.959	1.793.735.665
Phải trả về tạm ứng	263.924.275	213.643.041
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.589.600.000	4.645.244.704
Phải trả tiền cổ tức	672.096.420	1.736.314.820
Khác	2.737.677.708	2.515.289.724
	8.738.007.362	**10.904.227.954**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	**18.550.000**	**18.550.000**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	9.550.000	9.550.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000
Bên khác	**8.719.457.362**	**10.885.677.954**
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	1.000.000.000	1.000.000.000
Đối tượng khác	7.719.457.362	9.885.677.954
	8.738.007.362	**10.904.227.954**
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.464.580.785	12.228.767.703
	12.464.580.785	**12.228.767.703**
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	3.048.800.000	3.048.800.000
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	3.118.740.000	3.118.740.000
Công ty TNHH EB Bình Dương	3.730.200.000	3.730.200.000
Đối tượng khác	2.566.840.785	2.331.027.703
	12.464.580.785	**12.228.767.703**

18. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

	01/01/2024		Năm 2024		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	**41.500.000.000**	**41.500.000.000**	**168.318.046.622**	**159.322.010.068**	**50.496.036.554**	**50.496.036.554**
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	-	-	52.182.205.169	42.993.830.279	9.188.374.890	9.188.374.890
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	21.000.000.000	21.000.000.000	97.136.575.088	76.828.913.424	41.307.661.664	41.307.661.664
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	20.500.000.000	20.500.000.000	18.999.266.365	39.499.266.365	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**5.369.975.600**	**5.369.975.600**	**3.391.675.600**	**5.417.375.600**	**3.344.275.600**	**3.344.275.600**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	2.727.775.600	2.727.775.600	3.154.675.600	2.727.775.600	3.154.675.600	3.154.675.600
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (4)	2.642.200.000	2.642.200.000	237.000.000	2.689.600.000	189.600.000	189.600.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**876.883.112**	**876.883.112**	**876.883.112**	**876.883.112**	**876.883.112**	**876.883.112**
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112
	47.746.858.712	**47.746.858.712**	**172.586.605.334**	**165.616.268.780**	**54.717.195.266**	**54.717.195.266**

b) Dài hạn

	01/01/2024		Năm 2024		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	**10.628.414.600**	**10.628.414.600**	**2.134.500.000**	**5.417.375.600**	**7.345.539.000**	**7.345.539.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	7.510.214.600	7.510.214.600	2.134.500.000	2.727.775.600	6.916.939.000	6.916.939.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (4)	3.118.200.000	3.118.200.000	-	2.689.600.000	428.600.000	428.600.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	**2.789.090.921**	**2.789.090.921**	**-**	**876.883.112**	**1.912.207.809**	**1.912.207.809**
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	2.789.090.921	2.789.090.921	-	876.883.112	1.912.207.809	1.912.207.809
	13.417.505.521	**13.417.505.521**	**2.134.500.000**	**6.294.258.712**	**9.257.746.809**	**9.257.746.809**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(6.246.858.712)	(6.246.858.712)	(4.268.558.712)	(6.294.258.712)	(4.221.158.712)	(4.221.158.712)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**7.170.646.809**	**7.170.646.809**	**(2.134.058.712)**	**-**	**5.036.588.097**	**5.036.588.097**

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 31/12/2024:

a) Ngắn hạn

Stt	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Thời hạn vay	Số dư tại 31/12/2024 VND
1	**Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1**					
	Hợp đồng tín dụng số 216748.24.002.1212888.TD ký ngày 28/06/2024	4,0%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Theo từng khế ước nhận nợ	9.188.374.890
2	**Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An**					
	Hợp đồng tín dụng số 06/2024-HĐCVHM/NHCT320-VFC2024-2 ký ngày 28/06/2024	4,0% - 4,1%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Theo từng khế ước nhận nợ	41.307.661.664
						50.496.036.554

b) Dài hạn

Stt	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Thời hạn vay	Số dư tại 31/12/2024 VND
3	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**					
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTD ngày 21/01/2021	7,7%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet.	2026	600.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTD ngày 10/05/2021	7,7%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	1.200.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTD ngày 22/06/2021	7,7%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	1.140.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022	7,7%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	1.514.439.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTD ngày 19/10/2023	7,0%	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	328.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HĐTD ngày 15/11/2024	6,3%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2029	2.134.500.000
4	**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**					
	Hợp đồng vay số 1300- LAV - 202200586 ngày 16/05/2022	9,0%	Vay bù đắp thanh toán mua xe ô tô	Xe ô tô Vinfast 10A2-21-6913, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2027	428.600.000
5	**Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**					
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/06/2021	7,4%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	483.636.382
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	6,6%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	1.428.571.427
						9.257.746.809

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	**340.000.000.000**	**46.945.728.950**	**10.525.296.259**	**(1.729.495.242)**	**11.293.586.504**	**6.549.301.556**	**258.003.328.498**	**79.311.028.551**	**750.898.775.076**
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	42.074.606.574	616.649.133	42.691.255.707
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-		(52.652.417.444)	(4.176.915.556)	(56.829.333.000)
Ảnh hưởng do công ty mẹ mua thêm cổ phần do công ty con phát hành thêm	-	-	-	-	-	1.113.085.585	10.635.400.078	(11.748.485.663)	-
Ảnh hưởng do công ty mẹ mua thêm cổ phần từ cổ đông thiểu số của công ty con	-	-	-	-	-	266.164.416	10.406.576.790	(28.042.791.206)	(17.370.050.000)
Điều chỉnh khác	-	(1.098.456.450)	-	-	-	-	1.098.456.450		-
Hoàn nhập quỹ khác tăng lợi nhuận	-	-	-	-	-	(6.199.056.315)	6.199.056.315	-	-
Tại ngày 31/12/2023	**340.000.000.000**	**45.847.272.500**	**10.525.296.259**	**(1.729.495.242)**	**11.293.586.504**	**1.729.495.242**	**275.765.007.261**	**35.959.485.259**	**719.390.647.783**
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	25.308.619.316	36.130.670	25.344.749.986
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	(28.071.092.267)	(908.837.333)	(28.979.929.600)
Tại ngày 31/12/2024	**340.000.000.000**	**45.847.272.500**	**10.525.296.259**	**(1.729.495.242)**	**11.293.586.504**	**1.729.495.242**	**273.002.534.310**	**35.086.778.596**	**715.755.468.169**

(*) Phân phối theo các nghị quyết của Công ty và các công ty con như sau:

		Các công ty con phân phối cho	
	Tại công ty mẹ	Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát
	VND	VND	VND
Trả cổ tức	27.040.849.600	-	889.080.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	750.000.000	280.242.667	19.757.333
	27.790.849.600	**280.242.667**	**908.837.333**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61	151.667.180.000	44,61
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29	174.372.810.000	51,29
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10	13.960.010.000	4,10
	340.000.000.000	**100**	**340.000.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*34.000.000*	*34.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	*(198.938)*	*(198.938)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	*33.801.062*	*33.801.062*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

20. Dự phòng phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.961.854.491	-
	1.961.854.491	**-**
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.234.177.125	1.918.521.875
	1.234.177.125	**1.918.521.875**

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước theo các hợp đồng đã ký kết.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê lại xe, kho bãi... cho các bên theo các hợp đồng thuê hoạt động.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	2.096,12	2.362,95

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	1.029.825.460.948	1.138.949.498.310
Doanh thu dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	133.558.333.016	133.416.346.896
	1.163.383.793.964	**1.272.365.845.206**
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 36)	**7.547.022.681**	**16.344.545.284**

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải	969.635.273.982	1.070.418.636.860
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	116.048.334.473	109.544.484.126
	1.085.683.608.455	**1.179.963.120.986**
Trong đó, mua từ bên liên quan (Thuyết minh 36)	**825.079.582**	**1.204.903.628**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	19.760.285.036	30.646.380.514
Lãi chiết khấu thanh toán	-	471.489.477
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	54.051.728	74.541.696
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	1.176.419	4.252.746
	19.815.513.183	**31.196.664.433**

25. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	2.800.601.527	4.376.925.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	186.904.279	127.963.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	30.804.603	-
Khác	128.878.122	-
	3.147.188.531	**4.504.889.085**

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nhân viên quản lý	43.600.159.315	40.049.278.226
Chi phí vật liệu quản lý	958.873.900	1.052.988.950
Chi phí dụng cụ quản lý	99.405.826	171.233.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	970.209.870	1.132.438.535
Thuế phí và lệ phí	38.000.000	39.000.000
Chi phí dự phòng	3.902.162.157	7.005.767.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.481.681.885	7.226.658.938
Chi phí bằng tiền khác	2.796.420.369	2.533.418.571
	58.846.913.322	**59.210.784.162**

27. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định, công cụ	5.541.313.836	266.977.948
Thu nhập từ bồi thường hàng hỏng	922.049.435	1.879.935.541
Các khoản khác	846.715.131	984.848.830
	7.310.078.402	**3.131.762.319**

28. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	161.934.630	611.317.708
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	1.335.837.383	639.381.364
Chi phí bồi thường hàng hỏng	2.400.601.545	2.955.555.189
Chi phí thuê đất phải nộp	823.681.980	796.808.053
Chi phí khác	1.246.543.532	508.435.246
	5.968.599.070	**5.511.497.560**
Trong đó, chi phí khác mua từ bên liên quan (Thuyết minh 36)	**2.300.400**	**9.550.000**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.820.195.264	9.051.726.842
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	6.570.087.131	5.071.959.869
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	*342.539.908*	*147.021.684*
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	*1.980.400.834*	*2.011.799.552*
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	*143.881.710*	*188.095.540*
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	*18.923.452*	*30.084.598*
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	*489.576.746*	*473.512.764*
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	*2.600.400.780*	*1.207.402.667*
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	*994.363.701*	*1.014.043.064*
	10.390.282.395	**14.123.686.711**

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	132.813.050	224.562.750
	132.813.050	**224.562.750**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.372.619.114	2.336.325.024
	3.372.619.114	**2.336.325.024**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.128.043.790	671.455.062
	1.128.043.790	**671.455.062**

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.308.619.316	42.074.606.574
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.308.619.316	42.074.606.574
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	33.801.062	33.801.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**749**	**1.245**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.326.476.046	218.733.858.366
Chi phí nhân công	161.552.926.882	154.078.741.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.692.791.011	46.081.027.055
Thuế, phí và lệ phí	38.000.000	39.000.000
Chi phí dự phòng	3.912.565.907	6.957.695.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	743.992.822.493	794.120.679.497
Chi phí khác bằng tiền	17.013.168.526	19.164.673.977
	1.144.528.750.865	**1.239.175.676.060**

33. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí.

Rủi ro về lãi suất:
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024			
Tiền và tương đương tiền	53.490.268.053	-	53.490.268.053
Phải thu khách hàng, phải thu khác	301.369.708.276	30.573.256.960	331.942.965.236
Các khoản cho vay	362.811.486.722		362.811.486.722
	717.671.463.051	**30.573.256.960**	**748.244.720.011**
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và tương đương tiền	41.639.378.987	-	41.639.378.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	293.816.894.522	37.653.956.000	331.470.850.522
Các khoản cho vay	387.068.444.097	-	387.068.444.097
			-
	722.524.717.606	**37.653.956.000**	**760.178.673.606**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024			
Vay và nợ	54.717.195.266	5.036.588.097	59.753.783.363
Phải trả người bán, phải trả khác	206.644.614.146	12.464.580.785	219.109.194.931
Chi phí phải trả	21.863.594.077	-	21.863.594.077
	283.225.403.489	**17.501.168.882**	**300.726.572.371**
Tại ngày 01/01/2024			
Vay và nợ	47.746.858.712	7.170.646.809	54.917.505.521
Phải trả người bán, phải trả khác	231.440.782.231	12.228.767.703	243.669.549.934
Chi phí phải trả	22.535.423.872	-	22.535.423.872
	301.723.064.815	**19.399.414.512**	**321.122.479.327**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Thông tin khác

Ngày 22/12/2023, tàu biển Morning Vinafco mang số hiệu 715HD/HS đang lưu hành trên tuyến HPH-ĐNA-HCM gặp sự cố rơi 37 container xuống biển do thời tiết xấu. Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (gọi tắt là "VTB Vinafco" – là công ty con do Công ty Cổ phần Vinafco sở hữu 90,12% vốn) vẫn tiếp tục phối hợp cùng các chủ hàng, công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự cố trên theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, ngoại trừ khoản chi phí chia sẻ sự cố đã được xác định với một khách hàng và trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty chưa thể ước tính được các chi phí phát sinh khác mà Công ty phải gánh chịu (nếu có) do còn tùy thuộc vào kết quả giải quyết tranh chấp với các bên có liên quan. Do đó, Công ty chỉ trình bày thông tin về nghĩa vụ nợ như một khoản nợ tiềm tàng.

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Vietair	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Shibusawa Logistics Corporation	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	Công ty con của cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	**7.547.022.681**	**16.344.545.284**
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	1.333.171.996	2.147.340.002
Công ty Cổ phần Logistics ASG	4.956.344.685	12.285.005.282
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	962.000.000	51.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	1.691.600.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	295.506.000	169.600.000
Phân phối lợi nhuận	**13.949.824.800**	**26.155.921.500**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	13.949.824.800	26.155.921.500
Mua dịch vụ	**825.079.582**	**1.204.903.628**
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	903.547.455
Công ty TNHH Vận tải ASG	153.668.740	295.928.841
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	5.427.332
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	671.410.842	-
Chi phí khác	**2.300.400**	**9.550.000**
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.300.400	9.550.000

Thu nhập đã chi trả của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Tên người quản lý	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2024)	900.700.000	-
Ông Nguyễn Huy Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/08/2024)	343.720.000	-
Ông Nguyễn Bảo Trung	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2024)	980.200.000	1.130.733.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2023)	-	905.800.000
Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch HĐQT	270.000.000	240.000.000
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15/05/2024)	96.521.739	180.000.000
Ông Niibayashi Naoki	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15/05/2024)	113.478.261	-
Bà Vũ Thị Thúy	Thư ký HĐQT	-	12.391.304
Bà Đào Vũ Anh	Thư ký HĐQT	-	27.608.696
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thư ký HĐQT	44.090.909	-
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT	150.000.000	120.000.000
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên HĐQT	150.000.000	120.000.000
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT	150.000.000	120.000.000
Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng BKS	96.000.000	96.000.000
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên BKS	72.000.000	72.000.000
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS	72.000.000	72.000.000
		3.438.710.909	**3.096.533.000**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trong đó, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ theo Quyết định số 70100/QĐ-CTHN-TTTK1-XPVPHC ngày 31/12/2024 của Cục Thuế Thành phố Hà Nội về việc xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến việc điều chỉnh thuế GTGT, TNDN, TNCN phải nộp và các khoản phạt chậm nộp cho giai đoạn từ năm 2022 - 2023. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
		(1)	(2)	(1) - (2)
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.492.228.909	8.893.640.570	3.598.588.339
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	275.765.007.261	279.363.595.600	(3.598.588.339)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*	*211.549.967.370*	*213.918.808.542*	*(2.368.841.172)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*	*64.215.039.891*	*65.444.787.058*	*(1.229.747.167)*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	59.210.784.162	59.210.565.192	218.970
Chi phí khác	32	5.511.497.560	5.054.859.799	456.637.761
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14.123.686.711	13.350.796.275	772.890.436
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.486.397.480	57.943.254.211	(456.856.731)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	9.155.049.190	8.698.192.459	456.856.731

38. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 08 tháng 03 năm 2025.

Nguyễn Thị Vân	Lê Thị Minh Phương	Bùi Minh Hưng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2025